

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025



Tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang

Bà Bùi Hồng Hạnh

Ông Nguyễn Ninh Dũng

Bà Nguyễn Ngọc Mai

Ông Phạm Văn Ngọc

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Bản

Ông Nguyễn Trọng Đức

Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,402,627,546,934	1,432,009,216,451
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14,685,834,444	51,068,879,639
1.	Tiền	111		14,685,834,444	51,068,879,639
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	221,795,000,000	214,795,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		104,795,000,000	104,795,000,000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		117,000,000,000	110,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		778,211,823,798	773,563,090,580
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	356,162,952,156	326,764,738,221
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36,180,193,192	81,714,362,660
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	413,590,302,279	391,837,528,217
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(27,721,623,829)	(26,753,538,518)
IV.	Hàng tồn kho	140		337,875,772,757	345,751,353,985
1.	Hàng tồn kho	141	10	348,538,577,248	356,270,667,524
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,662,804,491)	(10,519,313,539)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		50,059,115,935	46,830,892,247
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3,082,210,445	3,371,255,821
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,731,672,769	42,282,738,827
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3,245,232,721	1,176,897,599
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,060,437,128,273	992,136,535,257
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,708,800,000	3,787,000,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3,708,800,000	3,787,000,000
II.	Tài sản cố định	220		807,761,417,508	458,431,056,011
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	774,255,835,383	421,800,566,550
	- Nguyên giá	222		1,304,571,216,106	939,687,359,021
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(530,315,380,723)	(517,886,792,471)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10,552,312,215	13,513,539,364
	- Nguyên giá	225		11,857,691,219	22,876,854,258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,305,379,004)	(9,363,314,894)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	22,953,269,910	23,116,950,097
	- Nguyên giá	228		25,274,207,769	25,274,207,769
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,320,937,859)	(2,157,257,672)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	226,458,971,497	514,261,004,688
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		226,458,971,497	514,261,004,688
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		22,507,939,268	15,657,474,558
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17,884,768,674	12,268,654,895
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,623,170,594	3,388,819,663
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,463,064,675,207	2,424,145,751,708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		934,714,882,181	920,952,752,826
I.	Nợ ngắn hạn	310		691,967,610,338	654,983,520,031
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	113,347,612,455	105,263,803,592
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4,904,033,427	4,617,474,502
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10,177,999,143	14,259,244,738
4.	Phải trả người lao động	314		13,536,049,024	18,630,550,708
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	16,573,910,852	16,307,754,077
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2,039,675,813	2,866,219,439
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	529,842,886,768	488,873,723,014
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,545,442,856	4,164,749,961
II.	Nợ dài hạn	330		242,747,271,843	265,969,232,795
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	241,901,550,577	265,969,232,795
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		845,721,266	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,528,349,793,026	1,503,192,998,882
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	1,528,349,793,026	1,503,192,998,882
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		558,400,515,845	533,387,809,097
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		533,387,809,097	511,247,142,746
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,012,706,748	22,140,666,351
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,159,946,588	19,015,859,192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,463,064,675,207	2,424,145,751,708



Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	347,490,993,919	282,910,008,850	347,490,993,919	282,910,008,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7,474,264,182	4,969,723,643	7,474,264,182	4,969,723,643
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	340,016,729,737	277,940,285,207	340,016,729,737	277,940,285,207
4. Giá vốn hàng bán	11	25	259,739,521,343	214,468,431,010	259,739,521,343	214,468,431,010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		80,277,208,394	63,471,854,197	80,277,208,394	63,471,854,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7,491,904,641	9,229,256,251	7,491,904,641	9,229,256,251
7. Chi phí tài chính	22	28	10,170,616,467	7,060,796,039	10,170,616,467	7,060,796,039
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10,129,109,245	6,952,934,029	10,129,109,245	6,952,934,029
8. Chi phí bán hàng	25	29	20,484,353,985	19,826,091,070	20,484,353,985	19,826,091,070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16,432,492,335	10,437,526,558	16,432,492,335	10,437,526,558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		40,681,650,248	35,376,696,781	40,681,650,248	35,376,696,781
11. Thu nhập khác	31	30	2,484,493,445	79,681,810	2,484,493,445	79,681,810
12. Chi phí khác	32	31	8,990,836,552	7,402,290,695	8,990,836,552	7,402,290,695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6,506,343,107)	(7,322,608,885)	(6,506,343,107)	(7,322,608,885)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34,175,307,141	28,054,087,896	34,175,307,141	28,054,087,896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	9,407,142,663	4,767,795,137	9,407,142,663	4,767,795,137
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(388,629,666)	999,974,275	(388,629,666)	999,974,275
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		25,156,794,144	22,286,318,484	25,156,794,144	22,286,318,484
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,012,706,748	22,140,666,351	25,012,706,748	22,140,666,351
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		144,087,396	145,652,133	144,087,396	145,652,133
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		342	303	342	303



Nguyễn Văn Bản

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đang

Kế toán trưởng

5

Bùi Thị Mỹ Đang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	34,175,307,141	28,054,087,896
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	12,142,864,297	9,593,388,036
- Các khoản dự phòng	3	1,111,576,263	239,088,438
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	41,507,222	(2,499,491)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,262,221,817)	(1,729,307,808)
- Chi phí lãi vay	6	10,129,109,245	6,952,934,029
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	56,338,142,351	43,107,691,100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(99,951,012,833)	(45,117,520,193)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,732,090,274	(37,337,602,642)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25,170,614,704	53,109,032,729
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5,576,010,153)	(502,882,442)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,099,704,444)	(6,944,902,519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,107,826,624)	(14,907,818,639)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,619,607,105)	(2,363,905,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(42,113,313,830)	(10,957,907,672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,935,487,424)	(75,842,981,651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48,345,945,205)	(41,345,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,345,945,205	41,345,945,205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,763,382,388	3,316,824,144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,172,105,036)	(72,526,157,507)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	258,132,605,757	262,322,620,437
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233,493,446,004)	(179,250,441,136)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,737,678,217)	(5,377,680,910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16,901,481,536	77,694,498,391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(36,383,937,330)	(5,789,566,788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,068,879,639	23,517,073,130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	892,135	21,100,766
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14,685,834,444	17,748,607,108

Nguyễn Văn Bản
Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 26 ngày 20/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2025 là: 886 người (tại ngày 01/01/2025 là 885 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51.00%	51.00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	87,371,458	77,894,196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,598,462,986	50,990,985,443
Cộng	14,685,834,444	51,068,879,639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	104,795,000,000	-	104,795,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	27,025,000,000	-	27,025,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34,770,000,000	-	34,770,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

(i) Tại ngày 31/03/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/03/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,12% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/03/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/03/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/03/2025, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117,000,000,000	117,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
Ngắn hạn	117,000,000,000	117,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	117,000,000,000	117,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,2% đến 5,2%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	356,162,952,156	326,764,738,221
Phải thu các khách hàng	356,162,952,156	326,764,738,221
Công ty cổ phần Dược phẩm Sagophar	4,097,487,196	4,097,487,196
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	3,802,376,012	4,816,926,280
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7,458,947,430	5,706,200,925
Phải thu khách hàng khác	340,804,141,518	312,144,123,820
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(15,654,013,802)	(14,685,928,491)
	356,162,952,156	326,764,738,221

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
	36,180,193,192	81,714,362,660
Trả trước cho người bán khác	36,180,193,192	81,714,362,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần Confitech Cửu Long	-	7,250,000,000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	310,000,000	34,714,524,982
Trenwell Services LLC	12,066,253,779	16,339,862,500
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	6,454,448,000
Các đối tượng khác	23,803,939,413	16,955,527,178

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	413,590,302,279	(5,095,308,636)	391,837,528,217	(5,095,308,636)
- Lãi dự thu	1,986,622,575	-	2,476,149,443	-
- Ký quỹ, ký cược	428,302,596	-	428,302,596	-
- Tạm ứng	3,109,841,713	-	2,654,057,284	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	19,942,034,230	(5,095,308,636)	15,282,279,507	(5,095,308,636)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (i)	354,975,000,000	-	344,075,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	59,600,000,000	-	61,700,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	92,165,000,000	-	92,165,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	152,070,000,000	-	139,070,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng	6,540,000,000	-	6,540,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	44,600,000,000	-	44,600,000,000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	33,142,901,165	-	26,916,139,387	-
+ Công ty CP Đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	7,889,643,662	-	6,567,673,524	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	7,234,230,818	-	5,544,604,106	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	12,623,647,515	-	10,182,956,010	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Trống Đồng	330,939,725	-	222,860,821	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	5,064,439,445	-	4,398,044,926	-

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 5,7%-9,2%/năm.

b) Dài hạn	3,708,800,000	-	3,787,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	3,708,800,000	-	3,787,000,000	-
Cộng	417,299,102,279	(5,095,308,636)	395,624,528,217	(5,095,308,636)

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	34,401,608,519	12,337,682,253	30,451,632,795	9,355,791,840
Khách hàng khác	34,401,608,519	12,337,682,253	30,451,632,795	9,355,791,840
2/ Phải thu khác	5,095,308,636	-	5,095,308,636	-

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Phải thu khác	5,095,308,636	-	5,095,308,636	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Cộng	40,059,306,082	12,337,682,253	36,109,330,358	9,355,791,840

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	29,525,806,795	-	29,242,530,353	-
Nguyên liệu, vật liệu	174,453,624,489	(4,039,519,420)	155,207,740,024	(3,988,871,018)
Công cụ, dụng cụ	10,134,230,267	-	11,077,312,119	-
Thành phẩm	114,742,157,404	(5,317,144,974)	126,882,871,431	(5,247,680,995)
Hàng hóa	19,682,758,293	(1,306,140,097)	33,860,213,597	(1,282,761,526)
Cộng	348,538,577,248	(10,662,804,491)	356,270,667,524	(10,519,313,539)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	230,984,054,880	660,418,916,375	44,141,625,995	4,142,761,771	-	939,687,359,021
- Mua trong kỳ	154,995,639,343	205,827,590,035	650,000,000	-	-	361,473,229,378
- Tăng khác (chuyển từ TSCĐ thuê tài chính)	-	11,019,163,039	-	-	-	11,019,163,039
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,501,108,332)	-	(107,427,000)	-	(7,608,535,332)
Tại ngày 31/03/2025	385,979,694,223	869,764,561,117	44,791,625,995	4,035,334,771	-	1,304,571,216,106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	71,812,072,047	418,575,089,751	25,108,336,069	2,391,294,604	-	517,886,792,471
- Khấu hao trong kỳ	2,512,605,408	7,506,181,955	878,070,578	53,788,055	-	10,950,645,996
- Tăng khác (chuyển từ TSCĐ thuê tài chính)	-	9,086,474,004	-	-	-	9,086,474,004
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,501,104,748)	-	(107,427,000)	-	(7,608,531,748)
Tại ngày 31/03/2025	74,324,677,455	427,666,640,962	25,986,406,647	2,337,655,659	-	530,315,380,723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	159,171,982,833	241,843,826,624	19,033,289,926	1,751,467,167	-	421,800,566,550
Tại ngày 31/03/2025	311,655,016,768	442,097,920,155	18,805,219,348	1,697,679,112	-	774,255,835,383

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 255.296.341.525 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2025 là: 260.049.030.924 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2025 với giá trị là 245.446.623.406 VND (tại ngày 01/01/2025 là 246.535.596.199 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	19,636,907,129	-	-	4,648,620,640	988,680,000	25,274,207,769
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	19,636,907,129	-	-	4,648,620,640	988,680,000	25,274,207,769
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	36,489,517	-	-	1,695,085,945	425,682,210	2,157,257,672
- Khấu hao trong kỳ	48,585,892	-	-	102,735,795	12,358,500	163,680,187
Tại ngày 31/03/2025	85,075,409	-	-	1,797,821,740	438,040,710	2,320,937,859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	19,600,417,612	-	-	2,953,534,695	562,997,790	23,116,950,097
Tại ngày 31/03/2025	19,551,831,720	-	-	2,850,798,900	550,639,290	22,953,269,910

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2025 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2025 là 569.916.700 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
- Điều chỉnh giảm trong kỳ	(11,019,163,039)	(11,019,163,039)
Tại ngày cuối kỳ	11,857,691,219	11,857,691,219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	1,305,379,004	1,305,379,004
- Tại ngày đầu kỳ	9,363,314,894	9,363,314,894
- Khấu hao trong kỳ	1,028,538,114	1,028,538,114
- Giảm khác	(9,086,474,004)	(9,086,474,004)
Tại ngày cuối kỳ	1,305,379,004	1,305,379,004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày đầu kỳ	13,513,539,364	13,513,539,364
Tại ngày cuối kỳ	10,552,312,215	10,552,312,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	226,458,971,497	-	514,261,004,688	-
- Dự án nhà máy Capsule	239,443,406	-	152,392,172,368	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	22,206,098,410	-	169,724,302,338	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	193,926,727,976	-	186,066,914,053	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Dự án toà nhà công vụ	5,295,756,705	-	790,763,802	-
- Các khoản khác	-	-	495,907,127	-
Cộng	226,458,971,497	-	514,261,004,688	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,082,210,445	3,371,255,821
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,335,709,782	1,538,333,971
Chi phí thuê kho, khác	1,746,500,663	1,832,921,850
b) Dài hạn	17,884,768,674	12,268,654,895
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,352,557,879	6,138,508,475
Các khoản khác	10,532,210,795	6,130,146,420

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	39,438,178,564	39,438,178,564	47,797,472,646	47,797,472,646
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	3,967,751,190	3,967,751,190	11,292,093,055	11,292,093,055
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam	35,460,472,198	35,460,472,198	36,505,379,591	36,505,379,591
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	9,955,176	9,955,176	-	-
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	73,909,433,891	73,909,433,891	57,466,330,946	57,466,330,946
Công ty Cổ phần Đầu tư VVV	18,657,365,779	18,657,365,779	14,817,760,462	14,817,760,462
Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ	-	-	9,790,632,180	9,790,632,180
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	6,929,360,517	6,929,360,517	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và TM Phố Hiến Việt Nam	5,470,745,553	5,470,745,553	5,470,745,553	5,470,745,553
Phải trả khác	42,851,962,042	42,851,962,042	27,387,192,751	27,387,192,751
Cộng	113,347,612,455	113,347,612,455	105,263,803,592	105,263,803,592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của đối tượng khác	4,904,033,427	4,904,033,427	4,617,474,502	4,617,474,502
- Đối tượng khác	4,904,033,427	4,904,033,427	4,617,474,502	4,617,474,502
Cộng	4,904,033,427	4,904,033,427	4,617,474,502	4,617,474,502

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	31/03/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	2,886,278,591	2,886,278,591	1,027,656,493	1,027,656,493
Thuế xuất, nhập khẩu	235,918,923	305,968,264	194,285,240	124,235,899
Thuế thu nhập cá nhân	24,815,207	2,600,000	2,790,000	25,005,207
Các loại thuế khác	98,220,000	98,220,000	-	-
Cộng	3,245,232,721	3,293,066,855	1,224,731,733	1,176,897,599

b. Phải nộp

	31/03/2025	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	829,952,745	-	829,952,745
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6,070,317,553	6,070,317,553	-
- Thuế TNDN	9,381,881,418	13,107,826,624	9,407,142,663	13,082,565,379
- Tiền thuê đất	490,177,914	-	490,177,914	-
- Thuế thu nhập cá nhân	305,939,811	1,028,423,243	987,636,440	346,726,614
- Thuế, phí khác	-	570,836,533	570,836,533	-
Cộng	10,177,999,143	21,607,356,698	17,526,111,103	14,259,244,738

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	578,419,086	569,014,285
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11,599,690,381	11,056,833,968
Chi phí khác	4,395,801,385	4,681,905,824
Cộng	16,573,910,852	16,307,754,077

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2,039,675,813	2,866,219,439
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	764,050,151	597,630,916
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	1,088,504,119
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả khác	1,019,083,146	923,541,888
Cộng	2,039,675,813	2,866,219,439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	
a) Vay ngắn hạn	529,842,886,768	529,842,886,768	241,231,124,221	282,200,287,975	488,873,723,014	488,873,723,014
- Vay Ngân hàng	433,622,099,124	433,622,099,124	216,177,040,003	255,735,124,257	394,064,014,870	394,064,014,870
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	70,709,077,495	70,709,077,495	67,700,936,098	61,368,815,481	77,041,198,112	77,041,198,112
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	149,994,773,663	149,994,773,663	65,250,000,000	65,331,400,488	149,913,373,175	149,913,373,175
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	98,878,491,259	98,878,491,259	47,936,145,471	75,979,496,274	70,835,140,456	70,835,140,456
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)	13,084,093,706	13,084,093,706	-	13,084,093,706	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)	100,955,663,001	100,955,663,001	35,289,958,434	39,971,318,308	96,274,303,127	96,274,303,127
- Vay dài hạn đến hạn trả	96,220,787,644	96,220,787,644	25,054,084,218	26,465,163,718	94,809,708,144	94,809,708,144
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	22,000,000,000	22,000,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24,955,163,640	24,955,163,640	7,737,678,217	8,148,757,717	24,544,084,140	24,544,084,140
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	40,425,000,004	40,425,000,004	9,606,250,001	10,606,250,001	39,425,000,004	39,425,000,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	8,840,624,000	8,840,624,000	2,210,156,000	2,210,156,000	8,840,624,000	8,840,624,000
b) Vay dài hạn	241,901,550,577	241,901,550,577	26,465,163,718	2,397,481,500	265,969,232,795	265,969,232,795
- Vay ngân hàng	241,901,550,577	241,901,550,577	26,465,163,718	2,397,481,500	265,969,232,795	265,969,232,795
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	24,764,825,167	24,764,825,167	5,500,000,000	-	30,264,825,167	30,264,825,167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (viii)	101,703,467,641	101,703,467,641	10,606,250,001	-	112,309,717,642	112,309,717,642
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (viii)	91,121,546,618	91,121,546,618	8,148,757,717	2,397,481,500	96,872,822,835	96,872,822,835
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (ix)	24,311,711,151	24,311,711,151	2,210,156,000	-	26,521,867,151	26,521,867,151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cộng	771,744,437,345	771,744,437,345	267,696,287,939	284,597,769,475	754,842,955,809	754,842,955,809
(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.7%-5.7%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.						
(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,6%-4.9%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.						
(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5.64%-5.89%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.						
(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, hợp đồng cầm cố tiền gửi.						
(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 25/06/2024 đến hết ngày 06/06/2025. Lãi suất từ 4.8%-5.0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.						
(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.						
(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.						
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 01/2023/HĐCVDADADT/NHCT320-BENOVAS ngày 27 tháng 12 năm 2023, hạn mức cho vay là 281 tỷ đồng, nguồn vốn vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất thiết bị y tế Benovas, với lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân tối đa đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là nhà máy Vikimco.						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(viii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9,2%-11,0%/năm.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2024)	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	481,560,938,392	18,441,459,543	1,450,791,728,528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53,571,100,053	574,399,649	54,145,499,702
Trích lập quỹ	-	-	-	(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	533,387,809,097	19,015,859,192	1,503,192,998,882
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25,012,706,748	144,087,396	25,156,794,144
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	558,400,515,845	19,159,946,588	1,528,349,793,026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2025, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	8,962.56	8,975.76

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	205,644,739,374	189,366,230,272
- Doanh thu bán hàng hóa	132,926,747,705	93,543,778,578
- Doanh thu dịch vụ	8,919,506,840	-
	347,490,993,919	282,910,008,850
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	5,858,226,661	4,217,433,428
- Hàng bán bị trả lại	1,616,037,521	752,290,215
	7,474,264,182	4,969,723,643
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340,016,729,737	277,940,285,207

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	125,067,795,908	85,112,161,245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- Giá vốn của thành phẩm	128,519,088,533	128,879,119,274
- Giá vốn khác	6,009,145,950	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	143,490,952	477,150,491
Cộng	259,739,521,343	214,468,431,010

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157,491,079,745	189,050,582,538
Chi phí nhân công	28,557,483,349	29,490,486,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,142,864,297	9,593,388,036
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	968,085,311	(238,062,053)
Chi phí khác bằng tiền	31,387,540,966	29,280,153,451
Cộng	230,547,053,668	257,176,548,844

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,262,221,817	1,729,307,808
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,921,046	65,470,459
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	6,226,761,778	7,434,477,984
Cộng	7,491,904,641	9,229,256,251

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,129,109,245	6,952,934,029
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,507,222	52,763,380
Chi phí tài chính khác	-	55,098,630
Cộng	10,170,616,467	7,060,796,039

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	9,547,637,761	7,563,470,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đồ dùng văn phòng	146,489,142	49,607,064
Chi phí khấu hao TSCĐ	699,861,627	504,921,485
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	9,787,514,752	11,181,242,871
Chi phí bằng tiền khác	302,850,703	526,849,493
Cộng	20,484,353,985	19,826,091,070

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	7,385,868,164	4,965,189,114
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	530,809,493	245,884,624
Chi phí khấu hao TSCĐ	663,892,548	627,178,936
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	968,085,311	(238,062,053)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,918,768,326	4,629,441,724
Chi phí bằng tiền khác	965,068,493	207,894,213
Cộng	16,432,492,335	10,437,526,558

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác.	2,484,493,445	79,681,810
Cộng	2,484,493,445	79,681,810

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	8,990,836,552	7,402,290,695
Cộng	8,990,836,552	7,402,290,695

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,407,142,663	4,767,795,137

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25,012,706,748	22,140,666,351
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25,012,706,748	22,140,666,351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73,041,030	73,041,030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	303
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	48,428,714	639,891,389
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	84,000,000	84,000,000

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2025 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 3 tháng/2025	Thu nhập/Thù lao 3 tháng/2024
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15,000,000	15,000,000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	12,000,000
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	12,000,000	-
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
6	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	12,000,000
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	12,000,000	-
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS	9,000,000	-
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	6,000,000	9,000,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	-	6,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	6,000,000	6,000,000
12	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	-	186,358,000
13	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	21,417,834	
14	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	-	283,556,954
15	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	-	27,026,435
16	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	27,010,880	142,950,000
	Tổng		132,428,714	723,891,389

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		3,061,253,893	2,722,409,294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		9,059,085	230,304,475
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-	200,000,000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		666,394,519	680,237,533
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Mua hàng		17,839,013,679	-
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		-	55,098,630
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		3,967,751,190	11,292,093,055
Phải trả khác		-	1,088,504,119
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		5,064,439,445	4,398,044,926
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		44,600,000,000	44,600,000,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu khác		2,910,360,889	-
Phải trả người bán		35,460,472,198	36,505,379,591

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Nguyễn Văn Bàn

Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu